

MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KỲ I – TOÁN 8 (năm học: 2023-2024)

Chương/ Nội dung kiến thức	Đơn vị kiến thức	Mức độ nhận thức- đánh giá năng lực								Tổng% điểm
		NB		TH		VD		VDC		
		TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	
Chương I: Đa thức (13 tiết = 46,42%)	Đơn thức	TN1 0,33	TDLL							1 0,33đ
	Đa thức	TN2 0,33	TDLL	TN3 0,33	TDLL					2 0,66đ
	Phép cộng và phép trừ đa thức	TN4 0,33	TDLL	TN5 0,33	TDLL	TL1 1,0	MHH+ GQVĐ			3 1,66đ
	Phép nhân đa thức	TN6 0,33	TDLL	TL2a 0,5	TDLL GQVĐ					2 0,85đ
	Phép chia đa thức cho đơn thức	TN7 0,33	TDLL					TL2b 1,0	TDLL GQVĐ	2 1,33đ
Chương III: Tứ giác (15 tiết = 53,58%)	Tứ giác	TN8 0,33	TDLL+ SDCC...							1 0,33đ
	Hình thang cân	TN9 0,33	TDLL	TN10 0,33	TDLL					2 0,67đ
	Hình bình hành	TN11,12 0,67	TDLL+ SDCC...	Hv 0,5	MHH+G QVĐ+SD CC...	TL3b 1,0	TDLL GQVĐ			3 2,17đ
	Hình chữ nhật	TN13 0,33	TDLL	TL3a 1,0						2 1,33đ
	Hình thoi và hình vuông	TN14;15	TDLL							2 0,67
Tổng số câu		12		5		2		1		20
Điểm		4 đ		3 đ		2 đ		1 đ		10 đ
Tỉ lệ phần trăm		40,%		30%		20%		10%		100%
Tỉ lệ chung		70%				30%				100%

BẢNG MÔ TẢ MỨC ĐỘ ĐÁNH GIÁ MÔN: TOÁN - LỚP: 8

TT	Chương/ Chủ đề	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
1	Chương I: Phân thức đại số	Đơn thức	- Nhận biết đơn thức, đơn thức thu gọn, hệ số, phân biến và bậc của đơn thức.	1 TN1			
		Đa thức	- Nhận biết các khái niệm: đa thức, hạng tử của đa thức, đa thức thu gọn và bậc của đa thức	1 TN2			
			- Thu gọn đa thức - Tính giá trị đa thức khi biết giá trị của biến		1 TN3		
		Phép cộng và phép trừ đa thức	- Nhận biết được quy tắc dấu ngoặc đối với phép cộng, trừ nhiều phân thức.	1 TN4			
			- Thực hiện các phép tính cộng trừ đa thức đơn giản		1 TN5		
			- Vận dụng các tính chất, quy tắc của phép cộng, phép trừ phân thức đại số để giải quyết bài toán thực tế.			1 TL1	
		Phép nhân đa thức	- Nhận biết được quy tắc nhân đơn thức với đơn thức, nhân đơn thức với đa thức	1 TN6			
			- Thực hiện được phép tính nhân, chia hai phân thức. - Sử dụng một phân thức đại số để biểu thị một đại lượng trong bài toán thực tế.		1 TL2a		
		Phép chia đa thức cho đơn thức	- Nhận biết được đơn thức chia hết.	1 TN7			1 TL2b
2	Chương III: Tứ giác	Tứ giác	- Nhận biết khái niệm tứ giác, tứ giác lồi, định lý về tổng các góc trong một tứ giác lồi.	1 TN8			
		Hình thang cân	- Nhận biết khái niệm hình thang, hình thang cân và các yếu tố của chúng giải thích các tính chất về góc kề một đáy, cạnh bên và đường chéo của hình thang cân. - Nhận biết dấu hiệu để một hình thang là hình thang cân.	1 TN9			

		Hình bình hành	<ul style="list-style-type: none"> - Mô tả khái niệm hình bình hành, giải thích các tính chất của hình bình hành. - Nhận biết dấu hiệu để một tứ giác là hình bình hành 	2 TN10, 11			
			<ul style="list-style-type: none"> - Tính số đo các góc trong hình bình hành. - Giải thích vì sao tứ giác là hình bình hành. 		1 TN12 1	1 TL3b	
		Hình chữ nhật	<ul style="list-style-type: none"> * Nhận biết: --Mô tả khái niệm hình chữ nhật, tính chất hai đường chéo của hình chữ nhật. - Nhận biết dấu hiệu để một hình bình hành là hình chữ nhật 	1 TN13			
			<ul style="list-style-type: none"> * Vận dụng: - Vận dụng tính chất của hình bình hành để giải quyết các bài toán liên quan. 		TL3a		
		Hình thoi và hình vuông	<ul style="list-style-type: none"> * Nhận biết: - Nhận biết khái niệm hình thoi và hình vuông, các tính chất của hình thoi và hình vuông - Nhận biết dấu hiệu để một hình là hình thoi, hình vuông 	2 TN14, 15			
Tổng				12	5	2	1
Tỉ lệ %				40	30	20	10
Tỉ lệ chung				70		30	

PHẦN I. TRẮC NGHIỆM KHÁCH QUAN (5,0 điểm)

(Chọn chữ cái trước ý trả lời đúng nhất trong các câu sau và ghi vào giấy làm bài)

Câu 1: Biểu thức nào sau đây là đơn thức?

- A. $x^2 + y$; B. $x - y$; C. $\frac{x^2}{y}$; D. $x^2 \cdot y$

Câu 2: Bậc của đa thức $-4x^2y - 3y^2$ là

- A. 4. B. 3. C. 5. D. 7.

Câu 3: Giá trị của đa thức $\frac{5}{2}xy^2(-2y) + 1$ tại $x=1, y=-1$ là

- A. -11. B. 11. C. 6. D. -6.

Câu 4: Kết quả của đa thức $A = (x + y) - (3x - y)$ là

- A. $A = 4x$. B. $A = -2x$. C. $A = -2x + 2y$. D. $A = 4x + 2y$

Câu 5: Rút gọn biểu thức $(9xy - 5x^2 + 7) + (xy + 5x^2)$, ta được kết quả là

- A. $10xy+7$. B. $10x^2y^2+ 7..$ C. $10xy - 7$. D. $10xy + 10x^2 + 7$.

Câu 6: Kết quả của phép nhân $4x^3 \cdot 2xy$ là

- A. $8x^3y$. B. $8x^4y^2$. C. $8x^4y$. D. $8x^4y^3$.

Câu 7: Khi chia đa thức $8x^3y^2 - 6x^2y^3$ cho đơn thức $-2xy$, ta được kết quả là

- A. $-4x^2y + 3xy^2$. B. $-4xy^2 + 3x^2y$. C. $-10x^2y + 4xy^2$. D. $-4x^2y - 3y^2$.

Câu 8: Tứ giác có bốn góc bằng nhau thì mỗi góc bằng

- A. 90^0 . B. 180^0 . C. 60^0 . D. 360^0 .

Câu 9: Một hình thang có một cặp góc đối là 115^0 và 75^0 , cặp góc đối còn lại của hình thang đó là

- A. $125^0; 45^0$. B. $105^0; 85^0$. C. $135^0; 55^0$. D. $105^0; 65^0$.

Câu 10: Khẳng định nào sau đây đúng

- A. Hình thang có hai cạnh bên bằng nhau là hình bình hành
B. Tứ giác có ba góc vuông là hình chữ nhật
C. Hình thang có hai cạnh đối bằng nhau là hình bình hành
D. Tứ giác có hai cạnh đối bằng nhau là hình bình hành

Câu 11: Hãy chọn cụm từ thích hợp vào chỗ trống: “Tứ giác có hai đường chéo ... thì tứ giác đó là hình bình hành”.

- A. cắt nhau B. cắt nhau tại trung điểm của mỗi đường
C. chéo nhau D. song song.

Câu 12: Độ dài đường trung tuyến ứng với cạnh huyền dài 10cm của tam giác vuông là

- A. 5cm B. 10cm C. 15cm D. 20cm.

Câu 13: Hình thoi có chu vi là 20m thì độ dài cạnh của nó là

- A. 4m. B. 5cm. C. 5m. D. 10m.

Câu 14: Một thửa ruộng hình vuông có chu vi là 60m. Khi đó diện tích thửa ruộng đó là

- A. $325m^2$. B. $225m^2$. C. $300m^2$. D. $360m^2$.

Câu 15: Cho hình vuông MNPQ. Trên các cạnh MN, NP, PQ, QM lần lượt lấy các điểm K, I, H, G sao cho $MK=NI=PH=QG$. Tứ giác KIHG là hình gì?

- .A. Hình chữ nhật. B. Hình thoi. C. Hình vuông. D. Hình bình hành.

II. TỰ LUẬN (5,0 điểm)

Bài 1: (1,0 điểm)

a) Cho hai đa thức sau:

$$P = x^2y + 2x^3 - xy^2 + 5$$
$$Q = x^3 + xy^2 - 2x^2y - 6$$

Tính tổng của đa thức P và Q.

b) Xác định M để : $M + (5x^2 - 2xy) = 6x^2 + 9xy - y^2$

Câu 2. (1,5đ)

a) Tính: $(x-5).(x+5)$.

b) Tìm thương của phép chia sau:

$$\left[9x^3(x^2 - 1) - 6x^2(x^2 - 1)^2 + 12x(x^2 - 1) \right] : 3x(x^2 - 1).$$

Câu 3: (2,5 điểm) Cho hình chữ nhật ABCD, gọi M là trung điểm của AB. Kẻ MN vuông góc với CD tại N.

a) Chứng minh tứ giác AMND là hình chữ nhật.

b) Gọi O là trung điểm của MN. Chứng minh O cũng là trung điểm của AC

HƯỚNG DẪN CHẤM BÀI KIỂM TRA GIỮA KÌ I

Môn: Toán 8 . Năm học 2023 – 2024

I. TRẮC NGHIỆM: Mỗi câu đúng ghi 0,33 điểm

CÂU	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
ĐÁP ÁN	D	B	C	C	A	C	A	A	D	B	B	A	C	B	C

II. TỰ LUẬN: (5 điểm)

	Nội dung	Điểm
Bài 1 (1,0 điểm)	a) $P + Q = (x^2y + 2x^3 - xy^2 + 5) + (x^3 + xy^2 - 2x^2y - 6)$ $= -x^2y + 3x^3 - 1$	0,25 0,25
	b) $M = 6x^2 + 9xy - y^2 - 5x^2 + 2xy$ $= x^2 + 11xy - y^2$	0,25 0,25
Bài 2 a (0,5 điểm)	$(x-5)(x+5) = x.x + 5x - 5x - 5.5$ $= x^2 - 25$	0,25 0,25
	b) $[9x^3(x^2 - 1) - 6x^2(x^2 - 1)^2 + 12x(x^2 - 1)] : 3x(x^2 - 1).$ Đặt $y = x^2 - 1$, ta có: $[9x^3y - 6x^2y^2 + 12xy] : 3xy$ $= 3x^2 - 2xy + 4$ Vậy, thương cần tìm là: $3x^2 - 2xy + 4 = 3x^2 - 2x(x^2 - 1) + 4$ $= 3x^2 - 2x^3 + 2x + 4.$	0,25 0,25 0,25
3(hv) 0,5 điểm	Hình vẽ: 	0,5

a 1,0 điểm	Tứ giác AMND có: $\hat{A} = \hat{D} = \hat{N} = 90^0$ (gt) suy ra AMND là hình chữ nhật	0,5 0,5
b 1,0 điểm	giải thích AM=NC Nêu được AM//NC Suy ra tứ giác AMCN là hình bình hành Vì O là trung điểm của đường chéo MN nên điểm O cũng là trung điểm của đường chéo AC	0,25 0,25 0,25 0,25